

THỰC TRẠNG SỰ PHỤ THUỘC CỦA KINH TẾ VIỆT NAM VÀO TRUNG QUỐC

Mặc dù Trung Quốc đã quyết định rút giàn khoan Hải Dương 981 (Haiyang Shiyou-981) sau hơn hai tháng hạ đặt trái phép trong vùng đặc quyền kinh tế (EEZ) của Việt Nam, nguy cơ và những tác động tiêu cực của tình trạng phụ thuộc về kinh tế của Việt Nam vào Trung Quốc đã được đặt ra và trở thành một vấn đề mang tính thời sự nóng hổi, thu hút sự quan tâm, chú ý của công luận và các cơ quan chức năng. Trên cơ sở tổng hợp các thông tin báo chí và ý kiến chuyên gia, bài viết đưa ra thông tin tổng quan về mức độ phụ thuộc của nền kinh tế Việt Nam vào Trung Quốc trên 3 lĩnh vực: thương mại, đầu tư và tổng thầu EPC.

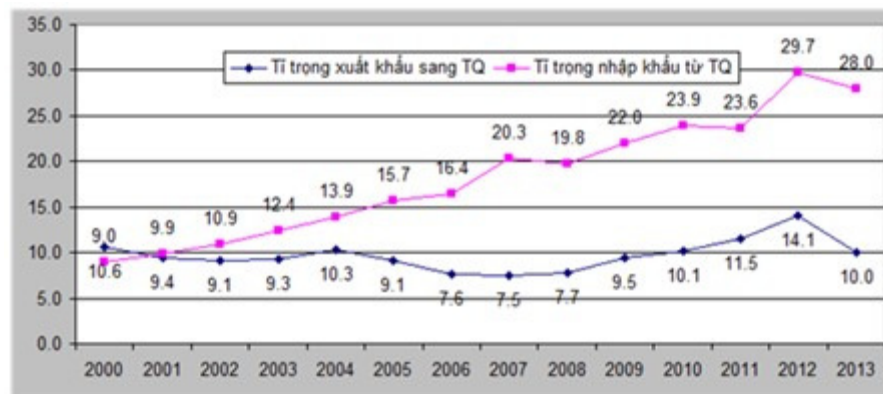
1. Sự phụ thuộc của kinh tế Việt Nam vào Trung Quốc trong lĩnh vực thương mại

1.1. Nhập siêu từ Trung Quốc

1.1.1 Thực trạng nhập siêu từ Trung Quốc

Do cơ cấu xuất nhập khẩu mất cân đối và không có sự cải thiện, trong đó nhập nhiều hơn xuất, Việt Nam đang phải nhập siêu với giá trị tuyệt đối và tỷ trọng ngày càng tăng từ Trung Quốc.

Biểu đồ 1: Tỷ trọng xuất khẩu, nhập khẩu với Trung Quốc trong tổng xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam qua các năm



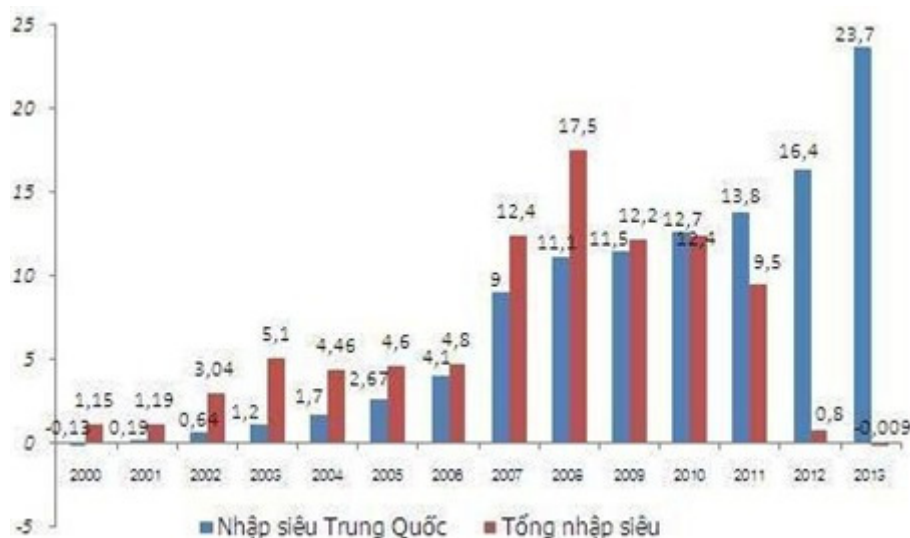
Nguồn: Tổng cục Hải quan & IMF

Biểu đồ 1 cho thấy, Việt Nam chưa cải thiện được nhiều về xuất khẩu sang Trung Quốc nhưng lại gia tăng mạnh về nhập khẩu từ quốc gia này. Nói cách khác, Việt Nam đang phụ thuộc ngày càng nhiều vào nhập khẩu từ Trung Quốc. Trong giai đoạn 2000 - 2013, tỉ trọng xuất khẩu sang Trung Quốc chỉ dao động trong khoảng trên dưới 10% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, nhưng tỉ trọng nhập khẩu đã tăng từ 10% lên mức 28% trong cùng thời gian.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam, trong năm 2013 Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc khoảng 13 tỉ USD và nhập khẩu trở lại gấp gần 3 lần với con số 37 tỷ USD, sự chênh lệch này được dự tính sẽ lớn hơn trong tương lai. Năm 2013, tỉ trọng nhập khẩu và xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc lần lượt là 10,2% và 28%.

Biểu đồ 2: Nhập siêu từ Trung Quốc so với tổng nhập siêu từ các nguồn khác
Giai đoạn 2000 - 2013.

Đơn vị: Tỷ USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan.

Trên thực tế, từ năm 2001 Việt Nam bắt đầu nhập siêu từ Trung Quốc với quy mô không ngừng tăng qua các năm với tốc độ chóng mặt, từ xấp xỉ 200 triệu đô la Mỹ năm 2001 lên 23,7 tỉ đô la Mỹ năm 2013. Cần lưu ý, tổng nhập siêu của Việt Nam, sau khi đạt đỉnh 18 tỉ đô la Mỹ vào năm 2008, bắt đầu xu thế giảm xuống từ năm 2009 đến nay, thậm chí năm 2012 và 2013 Việt Nam còn chuyển sang xuất siêu. Trong khi đó, chỉ riêng nhập siêu từ Trung Quốc

không những không giảm mà vẫn tiếp tục tăng mạnh. Theo các số liệu từ Hải quan Việt Nam, trong năm 2013, Việt Nam đã nhập khẩu lượng hàng hóa trị giá 36,95 tỷ USD từ Trung Quốc, tương đương 28% tổng giá trị hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam. Năm 2013, Việt Nam đã xuất khẩu lượng hàng hóa trị giá 13,3 tỷ USD sang Trung Quốc – tương đương 10% tổng giá trị hàng xuất khẩu của Việt Nam. Trong khi đó, theo nhận định của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), nếu một nước chiếm quá 10 - 11% thị phần của nước khác thì còn có nguy cơ bị nước đó kiện về việc làm lũng đoạn thị trường hoặc chiếm lĩnh thị phần quá lớn.

1.1.2 Nguyên nhân của tình trạng nhập siêu từ Trung Quốc gia tăng mạnh

Thứ nhất, hàng Trung Quốc (từ máy móc thiết bị đến nguyên phụ liệu hay hàng tiêu dùng), hầu hết đều có giá rất rẻ do chi phí nhân công của Trung Quốc thuộc vào loại thấp nhất thế giới. Bên cạnh đó, Trung Quốc vẫn duy trì chính sách hỗ trợ xuất khẩu dưới nhiều hình thức khác nhau. Với giá rẻ, mẫu mã và chủng loại phong phú, đa dạng, hàng tiêu dùng Trung Quốc được nhiều người tiêu dùng Việt Nam, đặc biệt người thu nhập thấp chấp nhận. Nguyên phụ liệu từ Trung Quốc được nhập khẩu nhiều cũng do giá rẻ, nhất là khi Việt Nam chưa có ngành công nghiệp phụ trợ đủ mạnh để cung cấp nguyên phụ liệu cho các ngành gia công xuất khẩu. Máy móc thiết bị giá rẻ của Trung Quốc được nhiều doanh nghiệp Việt Nam lựa chọn, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa do khả năng tài chính hạn chế của họ.

Thứ hai, khả năng cạnh tranh kém của hàng Việt Nam. Xét cả về giá cả và chất lượng, nhiều sản phẩm của Việt Nam khó thâm nhập được vào thị trường Trung Quốc. Ngoài ra, hầu hết hàng Việt Nam chưa có tên tuổi và thương hiệu trên thị trường quốc tế, nên lại càng khó cạnh tranh.

Thứ ba, trong cơ cấu sản phẩm trong thương mại Việt - Trung, Việt Nam chủ yếu xuất sang Trung Quốc khoáng sản, nông lâm thủy sản (chiếm trên 70% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc). Đây là các sản phẩm có giá trị gia tăng thấp, giá cả lại bấp bênh và thường có xu hướng giảm, giá so sánh tương đối thấp so với các sản phẩm chế biến - chế tạo. Trong khi đó, các sản phẩm nhập khẩu từ Trung Quốc chủ yếu là hóa chất, sản phẩm chế tác cơ bản, máy móc thiết bị, chiếm trên 80% tổng nhập khẩu từ Trung Quốc.

Thứ tư, Việt Nam hầu như không có hàng rào kỹ thuật đối với hàng nhập khẩu Trung Quốc, từ yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm đối với thực

phẩm đến các tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn sử dụng đối với máy móc, thiết bị, đồ gia dụng. Do đó, hàng hóa của Trung Quốc bất kể chất lượng, phẩm cấp thế nào vẫn có thể nhập khẩu dễ dàng vào Việt Nam. Trong khi đó, ngoài hàng rào kỹ thuật, Trung Quốc còn yêu cầu hàng Việt Nam xuất sang Trung Quốc buộc phải qua một số cửa khẩu do Trung Quốc chỉ định để dễ kiểm soát (như hải sản chỉ được đi qua Móng Cái; cao su chỉ được đi qua Móng Cái, Lục Lâm; hoa quả tươi chỉ được qua Lào Cai, Lạng Sơn).

1.2. Xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc

Cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc chủ yếu là nhóm hàng nông - lâm - thủy sản, chiếm tỷ trọng 31,2% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Trung Quốc và chiếm tỷ trọng 20,9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này của cả nước. Năm 2013, Việt Nam bán xấp xỉ 2,2 triệu tấn gạo chính ngạch, chiếm tới 33% trong tổng số 6,6 triệu tấn sang nước láng giềng có dân số 1,4 tỉ miệng ăn này. Nếu cộng thêm khoảng 1,4 triệu tấn đi qua đường biên giới thì Trung Quốc trở thành thị trường nhập gạo số 1 của Việt Nam, với gần 50% sản lượng. Tiếp đến là nhóm hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, chiếm 15,9%. Nhóm hàng dệt may, giày dép các loại chiếm gần 13,0%. Nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản chiếm khoảng 10,0%; còn lại là các nhóm hàng hóa khác.

Thực tế cho thấy, xuất khẩu nông sản của Việt Nam đang phụ thuộc rất nhiều vào thị trường Trung Quốc. Trong thời gian qua, nhiều loại nông sản của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc gặp khó khi các thương nhân Trung Quốc đột ngột ngừng thu mua nhằm mục đích ép giá hoặc thực hiện chỉ đạo của Chính phủ Trung Quốc nhằm gây khó khăn và tạo sức ép về kinh tế đối với Việt Nam. Nói cách khác, khi cần thiết, các hoạt động kinh tế - thương mại này sẽ được sử dụng như đòn đánh về kinh tế để hỗ trợ cho các yêu sách về lãnh thổ.

1.3. Nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc

Có một nghịch lý là mặc dù không phải là thị trường xuất khẩu lớn nhất (sau EU, Mỹ, ASEAN và Nhật Bản), nhưng Trung Quốc lại là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam. Thực tế cho thấy, trong suốt hơn 10 năm qua, nhập khẩu và nhập siêu từ Trung Quốc luôn chiếm tỉ lệ cao và có xu hướng

tăng nhanh liên tục trong tổng nhập khẩu và nhập siêu của cả nước (xem Biểu đồ 1 và Biểu đồ 2 ở trên).

Từ năm 2010 đến nay, nhập khẩu từ Trung Quốc thường chiếm khoảng 1/4 tổng kim ngạch nhập khẩu hàng năm và nhập siêu từ Trung Quốc luôn lớn hơn tổng nhập siêu cả nước cùng thời điểm so sánh.

Xét về cơ cấu nhập khẩu, theo phân loại ngành kinh tế lớn (BEC), có thể thấy phần lớn hàng hoá Việt Nam nhập từ Trung Quốc là hàng phụ trợ công nghiệp và tư liệu sản xuất - hàng hoá trung gian phục vụ sản xuất - và nhập khẩu hai nhóm này từ Trung Quốc tăng cao hơn nhập khẩu từ các khu vực khác trên thế giới. Với cơ cấu hàng tiêu dùng chiếm tỉ trọng khoảng 20%, hàng tư liệu sản xuất chiếm khoảng 35%, hàng công nghiệp phụ trợ và máy móc phụ tùng vận tải 35%, có thể thấy khoảng 70% hàng hóa Trung Quốc được nhập vào Việt Nam để phục vụ hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp Việt Nam. Có thể giả thiết rằng phần nhập khẩu từ Trung Quốc của doanh nghiệp FDI đã được sử dụng để sản xuất hàng xuất khẩu và đem lại thặng dư thương mại cho Việt Nam.

Trong năm 2013, nhập khẩu nhóm máy móc, thiết bị, phụ tùng, dụng cụ chiếm khoảng 18% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ thị trường này; tiếp theo là nhóm nguyên phụ liệu dệt may da giày chiếm 15%; nhóm điện thoại các loại và linh kiện chiếm 15%; nhóm máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện chiếm 12%; nhóm sắt thép các loại và sản phẩm chiếm 9%; còn lại là các nhóm hàng hóa khác. Nhập khẩu điện từ Trung Quốc cũng lên tới 4,65 tỉ KWh trong năm 2012, chiếm khoảng 4% tổng sản lượng điện thương phẩm của Việt Nam. Riêng mặt hàng rau quả và thực phẩm sơ chế chiếm đến gần 50% tổng kim ngạch nhập nhóm hàng này từ Trung Quốc và phát sinh nhiều hệ lụy từ chất lượng sản phẩm như phủ tạng động vật, động vật và rau quả tươi sống không được qua kiểm dịch, sản phẩm tiêu dùng có hóa chất độc hại, v.v...

Trong 4 tháng đầu năm 2014, Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc khối lượng hàng hóa dịch vụ có giá trị hơn 12,45 tỷ USD, chiếm tới 30% tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu của cả nước và cao hơn rất nhiều so với kim ngạch nhập khẩu từ các nước khác như ASEAN (18%), Hàn Quốc (13,7%), Nhật Bản (khoảng 10%) và EU (7,7%).

Nhiều ngành sản xuất của Việt Nam đang có mức độ phụ thuộc rất cao vào Trung Quốc cả ở đầu vào (vật tư, nguyên liệu) và đầu ra (thị trường tiêu thụ). Theo Phó chủ nhiệm Ủy ban Kinh tế Quốc hội Mai Xuân Hùng có tới

80% nguyên vật liệu đầu vào của Việt Nam đang phụ thuộc vào Trung Quốc, 60% xuất khẩu nông sản đang phụ thuộc vào Trung Quốc. Trong số 110 nhóm mặt hàng Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc với giá trị lên đến 36,96 tỉ đô la Mỹ năm 2013, có rất nhiều sản phẩm là nguyên phụ liệu đầu vào, linh kiện lắp ráp, gia công và các máy móc thiết bị phục vụ xuất khẩu, trang thiết bị cho dự án đầu tư đang triển khai. Chẳng hạn, tỷ lệ nhập khẩu nguyên vật liệu từ Trung Quốc của ngành dệt may Việt Nam hiện nay đang đứng ở mức 65%. Theo TS. Alan Phạm, Trung Quốc đang kiểm soát chặt chẽ nền công nghiệp Việt Nam qua nguyên liệu, thành phẩm và thu về trên 20 tỷ USD mỗi năm – tương ứng con số nhập siêu từ Trung Quốc của Việt Nam.

Một khảo sát của Viện Nghiên cứu cơ khí (Bộ Công thương) trong suốt giai đoạn 2003-2013 cho thấy, Trung Quốc đang thống trị nhóm sản phẩm này ở 4 trong 5 ngành chính là thủy điện, nhiệt điện, xi măng, bauxite, và sàng tuyển than tại Việt Nam. Nhóm sản phẩm máy và thiết bị đồng bộ có giá trị nhập khẩu hàng năm tới 10 tỉ đô la Mỹ.

Tóm lại, trong cơ cấu thương mại song phương hiện nay, Việt Nam cần và phụ thuộc vào Trung Quốc nhiều hơn là Trung Quốc cần đến Việt Nam. Nói cách khác nếu Trung Quốc ngừng xuất khẩu sang Việt Nam thì khối lượng đó chỉ bằng 1% tổng xuất khẩu của Trung Quốc nhưng lại tương đương với 28% tổng nhập khẩu của Việt Nam. Theo chuyên gia kinh tế TS. Lê Đăng Doanh, theo kinh nghiệm thế giới, nếu một quốc gia xuất khẩu quá 8% tổng kim ngạch nhập khẩu của một quốc gia khác sẽ có khả năng làm giá với quốc gia nhập khẩu. Điều này chắc chắn sẽ gây ra những tác động dây chuyền không nhỏ đối với nền kinh tế nước ta, nhất là trong bối cảnh Việt Nam còn đang vật lộn để thoát khỏi tình trạng kinh tế trì trệ kéo dài và thiết lập sự ổn định kinh tế vĩ mô.

Như vậy, có thể nói hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nước đang phụ thuộc rất lớn vào Trung Quốc. Nếu không đa dạng hóa cả thị trường xuất khẩu, lẫn nhập khẩu, chúng ta sẽ ngày càng phụ thuộc nhiều hơn vào Trung Quốc trong lĩnh vực thương mại. Hệ quả là chỉ cần Trung Quốc điều chỉnh chính sách thương mại hoặc có động thái áp dụng các biện pháp bảo hộ hàng sản xuất trong nước, hỗ trợ xuất khẩu, cấm hoặc hạn chế mặt hàng xuất - nhập khẩu nào đó thì nền kinh tế trong nước sẽ gặp không ít khó khăn, cho dù trong ngắn hạn.

1.4. Sự phụ thuộc về công nghệ và những hệ lụy lâu dài

Có một thực tế đáng lo ngại là không kể hàng tiêu dùng, hàng loạt công trình, dự án, kể cả công trình, dự án quan trọng từ nhà máy nhiệt điện đến xi măng, máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp, chúng ta đều sử dụng hàng “*Made in China*” với giá rẻ. Nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ, thậm chí cả các doanh nghiệp lớn đang sử dụng công nghệ của Trung Quốc để sản xuất. Công nghệ Trung Quốc rẻ, sẵn có, dễ sử dụng. Nhưng về lâu dài, việc này không chỉ khiến Việt Nam luôn ở nấc thang thấp hơn Trung Quốc về mặt công nghệ sản xuất mà còn làm suy giảm động lực nghiên cứu phát triển (R&D) của doanh nghiệp Việt Nam.

Đó là chưa kể đến việc sử dụng công nghệ Trung Quốc sẽ cho năng suất lao động thấp, tiêu hao năng lượng cao, hiệu quả kém và đặc biệt là không ít thiết bị, máy móc, công trình chỉ vừa mới đi vào sản xuất, đi vào vận hành đã phải sửa chữa, thay thế. Điều này để lại những hậu quả lâu dài cho các nhà sản xuất trong nước nói riêng và làm suy giảm sức cạnh tranh của nền kinh tế nói chung.

Theo cảnh báo của TS. Phạm Sỹ Thành Việt Nam đang rơi vào bẫy của hiệu ứng giải công nghiệp hóa sớm, hay còn gọi là bẫy tự do hóa thương mại trong mối quan hệ Việt - Trung. Cụ thể là Việt Nam tuy giàu tài nguyên nhưng lại có trình độ công nghiệp hóa thấp hơn Trung Quốc. Nền kinh tế trong nước bị hấp dẫn bởi việc xuất khẩu tài nguyên, hàng hóa thô, sơ chế. Trong khi đó, Trung Quốc lại xuất khẩu thành phẩm có khả năng cạnh tranh rất tốt sang quốc gia xuất khẩu tài nguyên. Hậu quả là sản xuất công nghiệp của Việt Nam bị thu hẹp, thậm chí không thể phát triển được do bị gắn chặt vào việc xuất khẩu tài nguyên và các hàng hóa có hàm lượng kỹ thuật thấp. Về lâu dài, nền kinh tế sẽ mất khả năng cải thiện năng suất do sản xuất công nghiệp bị thui chột và thiếu đổi mới, sáng tạo.

Đánh giá chung:

Xét về lợi ích, quan hệ kinh tế, thương mại song phương trong hơn mười năm qua đều nghiêng về phía Trung Quốc, khi Trung Quốc chủ yếu xuất siêu hàng tinh chế và nhập tài nguyên, nguyên liệu thô. Theo TS. Lê Quốc Phương, Phó giám đốc Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại, Bộ Công Thương, trong những năm qua, Việt Nam chưa tận dụng và khai thác được lợi thế của mình trong mối quan hệ thương mại này. Bên cạnh đó, trong khi Việt Nam chưa tận dụng được bao nhiêu thì Trung Quốc đã triệt để khai thác lợi thế trong Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc và Hiệp định Thương mại tự do ASEAN với Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc

(ASEAN+3). Chẳng hạn 10 năm sau khi Hiệp định ASEAN+3 có hiệu lực (2000-2010), xuất khẩu của Trung Quốc sang Việt Nam tăng 25 lần, trong khi xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc chỉ tăng 5 lần.

Việc bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc đã được thực hiện từ năm 1991, nhưng đến nay trong thương mại và đầu tư, Việt Nam hầu như chưa được hưởng lợi nhiều. Theo nhận định của Tiến sĩ Phạm Sỹ Thành - Giám đốc Chương trình Nghiên cứu Kinh tế Trung Quốc thuộc Trung tâm Nghiên cứu Chính sách và kinh tế - Trường Đại học Quốc gia (VEPR): “Nếu quy mô thương mại hai chiều giữa hai nước được chia thành 3 phần thì Trung Quốc nhận được hai phần ba, còn Việt Nam một phần ba”.

2. Sự phụ thuộc của Việt Nam vào Trung Quốc trong lĩnh vực đầu tư

Là đối tác thương mại lớn và lâu đời của Việt Nam, nhưng đầu tư từ Trung Quốc sang Việt Nam chỉ chiếm phần nhỏ bé so với các quốc gia khác và không tương xứng với quy mô thương mại song phương và vị thế của nền kinh tế lớn thứ hai thế giới.

Trong báo cáo cập nhật vĩ mô Việt Nam vừa công bố (6/2014), Khối nghiên cứu Ngân hàng HSBC đánh giá, mối quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và Trung Quốc đơn thuần là mối quan hệ chuỗi cung ứng cấp 1 hơn là mối quan hệ đầu tư. Qua quan sát, nhóm phân tích nhận thấy, tuy vốn FDI đăng ký từ Trung Quốc tăng lên trong những năm gần đây nhưng tổng vốn đầu tư từ Trung Quốc còn nhỏ¹.

Theo Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tính đến ngày 20/5/2014, Trung Quốc là nhà đầu tư nước ngoài đứng thứ 9 trong số hơn 100 đối tác có dự án đầu tư còn hiệu lực tại Việt Nam. Hiện Trung Quốc có 1.029 dự án đang hoạt động với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 7,835 tỉ USD. Tuy nhiên, mức vốn điều lệ đăng ký chỉ khoảng hơn 3 tỉ USD. Như vậy, đa phần các dự án của Trung Quốc đều là dự án nhỏ, quy mô trung bình khoảng 7 triệu USD/dự án. Các dự án đầu tư của Trung Quốc chủ yếu tập trung trong ngành công nghiệp và khai thác tài nguyên thiên nhiên trong nước (chiếm trên 70% tổng dự án và xấp xỉ 60% tổng vốn đầu tư), trong đó, đáng chú ý có các ngành:

¹ Tuy nhiên, không loại trừ khả năng nhiều doanh nghiệp đầu tư trên danh nghĩa là của Singapore, Hồng Kông, British Virgin Islands... nhưng trên thực tế là vốn của doanh nghiệp Trung Quốc. Tại một hội thảo mới đây, ông Đặng Xuân Quang – Phó Cục trưởng Cục Đầu tư Nước ngoài cũng chia sẻ Bộ Kế hoạch & Đầu tư đã nghiên cứu kỹ về tác động phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc. Theo ông, Trung Quốc hiện đầu tư vào Việt Nam 4 tỷ USD, song tính thêm cả các vùng lãnh thổ như Macau, Hong Kong, Đài Loan, con số sẽ lên khoảng 48 tỷ USD, mặc dù mỗi một lãnh thổ có những lợi ích riêng, không đồng nhất.

sắt thép, xi măng, bauxite. Tuy nhiên, đây lại chính là những ngành đang gặp nhiều khó khăn, sản phẩm tồn kho lớn, thua lỗ kéo dài... Trong bối cảnh đó, việc ngưng triển khai các dự án này sẽ tác động trực tiếp đến việc làm và thu nhập của một bộ phận người lao động.

Theo đánh giá của các chuyên gia, đáng chú ý là nguồn vốn FDI từ Trung Quốc chủ yếu mang đặc điểm của giai đoạn đầu – tức là ra ngoài mua tài nguyên và mua kĩ thuật: đầu tư vốn nhưng không chuyển nhà xưởng/nhà máy ra nước ngoài do lao động trong nước - đặc biệt lao động tại khu vực miền Trung, miền Tây TQ còn nhiều; đa phần là doanh nghiệp thương mại có mục tiêu thu mua kĩ thuật và tài nguyên; hầu như chỉ sử dụng lao động Trung Quốc. Tuy nhiên, Việt Nam cũng không phải ngoại lệ của tình trạng này khi chúng ta biết rằng số liệu thống kê cho thấy 60% số dự án và 70% tổng vốn FDI của Trung Quốc tại châu Á nhằm tìm kiếm các tài sản chiến lược và chiếm lĩnh tài nguyên của nước tiếp nhận đầu tư.

Ngoài ra, trong thời gian gần đây đã xuất hiện một số xu hướng đáng chú ý trong đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam, cụ thể:

a) Trước hết, đó là sự dịch chuyển rõ nét dòng vốn đầu tư hướng vào ngành dệt may nhằm đón đầu, tranh thủ các cơ hội và ưu đãi về thuế sau khi TPP được ký kết. Theo các số liệu thống kê chính thức, có tới 90% số dự án đầu tư vào ngành dệt, nhuộm mới được cấp phép đến từ Trung Quốc! Như vậy, cùng với việc Việt Nam đẩy mạnh đàm phán gia nhập TPP, Trung Quốc hiện đang đẩy mạnh vốn FDI sang Việt Nam trong các lĩnh vực dệt may, da giày với việc quốc gia này có thế mạnh trong các khâu sản xuất sợi, nhuộm, in của chuỗi cung ứng ngành dệt. Tác động của việc doanh nghiệp nước ngoài (trong đó chủ yếu là các doanh nghiệp Trung Quốc) đón đầu TPP có thể khiến Việt Nam tiếp tục rơi vào bẫy tự do hóa thương mại kiểu mới - tiếp tục đóng vai trò gia công chế biến để nhận mức lợi nhuận mỏng do không có công nghệ và không làm chủ được nguồn nguyên liệu. Ngoài ra, các vấn đề về môi trường cũng trở thành vấn đề nhức nhối hơn đối với chính quyền địa phương các cấp - nơi có đặt các nhà máy dệt, nhuộm, in, thuộc da...

Trên thực tế có một nghịch lý là ở trong khi các doanh nghiệp trong nước, kể cả đơn vị lớn nhất của ngành dệt may là Vinatex muốn đầu tư để đón đầu TPP nhưng cũng gặp nhiều khó khăn vì các địa phương đều không muốn tiếp nhận đầu tư trong ngành dệt do lo ngại ô nhiễm môi trường vì có khâu nhuộm có nước thải thì nhiều địa phương lại sẵn sàng chào đón đầu tư của

Trung Quốc trong lĩnh vực này và coi đó như một thành tích thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Các số liệu thống kê cũng cho thấy trong năm 2013 dòng vốn FDI từ Trung Quốc vào Việt Nam đã tăng mạnh trong lĩnh vực bất động sản (dự án nghỉ dưỡng, khu công nghiệp), gấp 7 lần so với 2012, từ mức 345 triệu USD lên 2,3 tỷ USD. Ngoài việc tự đầu tư mới dự án, làn sóng các nhà đầu tư Trung Quốc tìm mua lại các dự án bất động sản tại Việt Nam đang có xu hướng tăng lên rõ rệt².

Những báo cáo của các tổ chức tư vấn quốc tế về bất động sản đều cho thấy, trong hai năm qua, đã có nhiều người mua từ Trung Quốc, Hồng Kông, Singapore và Macau chú ý tới thị trường bất động sản nghỉ dưỡng của Việt Nam. Điều này khiến cho một số người đặt câu hỏi về việc các nhà đầu tư Trung Quốc đang lợi dụng tình trạng đóng băng kéo dài của thị trường để tìm cách thâm tóm, lũng đoạn thị trường bất động sản Việt Nam. Tuy nhiên, mặt khác, điều này cũng là chỉ dấu cho thấy, trong con mắt của các nhà đầu tư Trung Quốc, tình hình chính trị tại Việt Nam khá ổn định, nền kinh tế có nhiều tiềm năng tăng trưởng tốt, đồng thời, khả năng xảy ra chiến tranh, xung đột quân sự Việt – Trung là không lớn, nếu xét trong trung và dài hạn để các nhà đầu tư có thể yên tâm bỏ vốn trong một lĩnh vực đòi hỏi thời gian thu hồi vốn khá dài như bất động sản.

b) Một điểm đáng lưu ý xét dưới góc độ an ninh kinh tế là núp dưới danh nghĩa đầu tư bất động sản, nhiều khoản đầu tư của Trung Quốc, Đài Loan và Hồng Kông đã và đang tập trung tại một số địa bàn nhạy cảm, trọng yếu, đặc biệt tại các tỉnh Đông Bắc và miền Trung, đặc biệt là tỉnh Quảng Ninh³.

² Chẳng hạn, Tập đoàn Sunwah đã góp 200 triệu USD vào dự án xây dựng khu chung cư ở quận Bình Thạnh, TP.HCM. Đây là dự án FDI lớn nhất vào Việt Nam trong quý I/2014. Trước đó, doanh nghiệp này đã đầu tư 70 triệu USD cho cao ốc SunWah tại TP. HCM và 400 triệu USD vào dự án khu liên hợp văn phòng, nhà ở, khu giải trí Saigon Pearl. Ngoài ra, Sunwah cũng tham gia vào Công ty Quản lý quỹ đầu tư VinaCapital và có kế hoạch xây dựng một khu công nghiệp và một khu du lịch sinh thái ở Hà Nội và Vĩnh Phúc.

³ Dưới đây là một số ví dụ cụ thể:

+ Tập đoàn xi măng Hạnh Phúc (Đài Loan) mới đây đã có thông báo về việc sẽ đầu tư triển khai khu du lịch sinh thái quy mô 516ha với tổng mức đầu tư lên tới 1 tỷ USD tại đảo Hoàng Tân (TX. Quảng Yên, Quảng Ninh). Dự án gồm các hạng mục chính như: sân golf; khu vực nghỉ dưỡng; khu khách sạn cao cấp 6 sao; trung tâm dịch vụ du lịch; trung tâm kinh doanh, giải trí; quảng trường và trung tâm thể dục thể thao; khu công viên;...

+ Tập đoàn Texhong (Hồng Kông) đã nhận giấy chứng nhận đầu tư giai đoạn 1 dự án Khu công nghiệp Hải Hà (huyện Hải Hà, Quảng Ninh). Quy mô dự án khoảng hơn 640ha, tổng vốn đầu tư đăng ký là 4.520,12 tỷ đồng (tương đương 215 triệu USD), dự kiến sẽ tiến hành khởi công trong tháng 7/2014. Tham vọng của Texhong là muốn đổ khoảng 950 triệu USD để đầu tư toàn bộ phần đất được quy hoạch cho khu công nghiệp trong tổng thể dự án khu công nghiệp Cảng biển Hải Hà, với quy mô khoảng 3.000 ha. Tuy

Việc doanh nghiệp Trung Quốc mua hoặc thuê dài hạn (nhiều trường hợp tới 50 năm) nhiều đất rừng và các khu vực ven biển, những nơi nhạy cảm về an ninh quốc gia là đáng lo ngại. Điều bất bình thường ở đây là, khác với những nước đầu tư nhiều nhất tại Việt Nam như Nhật Bản và Hàn Quốc, chỉ có Trung Quốc mới nhắm đến những lĩnh vực nhạy cảm đó. Ngoài ra, nhiều quan chức Việt Nam, nhất là ở chính quyền địa phương còn quá ngây thơ, thiếu cảnh giác trước các dự án này (ý kiến của GS. Trần Văn Thọ).

c) Trong lĩnh vực tài chính, nhìn chung, Trung Quốc không có ảnh hưởng lớn đến thị trường tài chính Việt Nam. Theo ông Đào Quốc Tính, Phó Chánh thanh tra Cơ quan Thanh tra giám sát NHNN khẳng định tại một hội thảo do Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia tổ chức ngày 12/6 tại Vĩnh Phúc, ảnh hưởng của Trung Quốc đến thị trường tài chính Việt Nam là không lớn. Các ngân hàng Trung Quốc ở Việt Nam chỉ là những ngân hàng nhỏ so với các ngân hàng thương mại tại Việt Nam và ảnh hưởng của họ đối với các doanh nghiệp Việt Nam gần như không đáng kể. Lượng ngoại tệ họ cho vay cũng rất ít ỏi. Hiện tại, có gần 60 chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động ở Việt Nam. Trong số đó Trung Quốc chỉ có Ngân hàng Công Thương Trung Quốc đã mở chi nhánh và Ngân hàng Nông nghiệp Trung Quốc lập Văn phòng đại diện tại Hà Nội.

Trả lời chất vấn của các đại biểu Quốc hội về mức độ lệ thuộc của Việt Nam với Trung Quốc về nợ công, Bộ trưởng Tài chính Đinh Tiến Dũng cũng khẳng định mức độ chúng ta vay của Trung Quốc không nhiều. Trong lĩnh vực chứng khoán, các nhà đầu tư Trung Quốc chỉ chiếm 0,33% so với qui mô thị trường. Đây là mức không lớn. Các nhà đầu tư Trung Quốc chủ yếu là nhà đầu tư nhỏ. Hai nhà đầu tư lớn là đầu tư dài hạn nên không lo ảnh hưởng lớn.

d) Mặc dù, đầu tư trực tiếp của Trung Quốc vào Việt Nam còn hạn chế, nhưng những động thái đầu tư gián tiếp đã ngày càng rõ nét khi gần đây, nhiều công ty Trung Quốc đã mua lại toàn bộ hay một phần các doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam hay doanh nghiệp Việt Nam.

3. Tổng thầu EPC

nhiên, trung tuần tháng 3 vừa qua, Thủ tướng Chính phủ chỉ đồng ý về chủ trương cho Texhong đầu tư giai đoạn 1 với diện tích hơn 640ha.

+ Trước đó, tại Nam Định, liên danh gồm 3 nhà đầu tư: Foshan Sanshui Jialida (Trung Quốc), Luenthai (Hong Kong) và Công ty CP Đầu tư Vinatex (Tập đoàn Dệt may Việt Nam) đã quyết định thực hiện Đề án thành lập khu công nghiệp Dệt may Rạng Đông tại tỉnh Nam Định. Theo đề án của các nhà đầu tư Trung Quốc, đây sẽ là khu công nghiệp dệt may quy mô lớn nhất Việt Nam với quy mô khoảng 1.500ha, tổng mức đầu tư khoảng gần 400 triệu USD với lộ trình thực hiện theo hình thức cuốn chiếu.

Trung Quốc hiện đang là nhà thầu lớn nhất của Việt Nam. Tuy chưa có số liệu đầy đủ nhưng một báo cáo trước đây do Ủy ban Tài chính và Ngân sách của Quốc hội công bố cho thấy, tính đến năm 2010, có đến 90% các dự án tổng thầu EPC tại Việt Nam rơi vào tay nhà thầu Trung Quốc, trong đó có tới 30 dự án trọng điểm quốc gia. Các doanh nghiệp Trung Quốc đã trúng thầu EPC⁴ phần lớn các công trình năng lượng, khai khoáng, luyện kim ở Việt Nam. Theo báo cáo của Viện Nghiên cứu Cơ khí, Bộ Công thương (4/2014), hiện nay ở Việt Nam có: 2 dự án công nghiệp nhôm và bauxite hiện nay đều do Trung Quốc làm tổng thầu EPC với tỷ lệ nội địa hóa chỉ vèo vèo 2%. Hiện tại, cả nước có ba nhà máy tuyển than, thì cả ba nhà máy này đều do nhà thầu Trung Quốc làm tổng thầu EPC, dù Việt Nam có thể hoàn toàn nội địa hóa được 50-70% giá trị thiết bị. Có tới 15 trong 20 dự án nhiệt điện đốt than tại Việt Nam do nhà thầu Trung Quốc làm tổng thầu EPC với tỷ lệ nội địa hóa 0%.

Trong ngành công nghiệp xi măng có 24 nhà máy thì có đến 23 nhà máy do nước ngoài làm tổng thầu EPC (nhà thầu thực hiện toàn bộ công việc, từ thiết kế, cung cấp máy móc, thiết bị đến thi công xây dựng, vận hành chạy thử rồi bàn giao). Đặc biệt, các dự án EPC do Trung Quốc làm tổng thầu có tỷ lệ nội địa hóa bằng 0% hoặc rất thấp. Trong khi đó, theo Viện Nghiên cứu cơ khí, về mặt kỹ thuật, người Việt Nam có thể thiết kế, chế tạo trong nước tới 40% giá trị thiết bị của các nhà máy này.

Điều đáng chú ý là tất cả các dự án do nhà thầu Trung Quốc thực hiện thường xuyên bị chậm tiến độ có khi đến 3 năm, chất lượng thiết bị kém. Nhà thầu Trung Quốc đem toàn bộ vật tư, phụ tùng, phụ kiện sang thi công dự án, kể cả các thiết bị có thể chế tạo tại Việt Nam; họ đem cả lao động phổ thông sang làm tại các công trình mà họ làm tổng thầu. Chẳng hạn, giá trị gói thầu xây dựng Nhà máy Alumin Lâm Đồng là 466 triệu đô la Mỹ, song nhà thầu phụ Việt Nam chỉ nhận được 170 tỉ đồng (chưa đến 8 triệu đô la Mỹ); nhà máy Alumin Nhân Cơ có giá trị hợp đồng là 499 triệu đô la Mỹ, giao cho thầu phụ Việt Nam chỉ 53 tỉ đồng (2,5 triệu đô la Mỹ)!

Theo Bộ Công Thương, tổng nguồn vốn đầu tư cho các dự án công nghiệp cơ khí giai đoạn 2013-2025 vào khoảng 289 tỉ đô la Mỹ. Với xu thế các nhà thầu Trung Quốc đang thắng thầu EPC như hiện nay, họ có thể sẽ chiếm phần lớn chiếc bánh này. Trong khi đó, Viện Nghiên cứu cơ khí trích dẫn lời của Công ty Hatch của Úc cho rằng, Việt Nam có đủ năng lực thiết kế, chế tạo trong nước để đáp ứng 50% thiết bị trong ngành này. Về thủy điện, Việt Nam

⁴ Thầu EPC bao gồm tư vấn, thiết kế - cung cấp thiết bị - xây lắp, vận hành; hay nói cách khác là thực hiện dự án theo phương thức chìa khoá trao tay.

đủ năng lực làm tổng thầu, tỷ lệ nội địa hóa thành công đạt 30%. Đến nay, Việt Nam hoàn toàn có thể làm chủ thiết kế, chế tạo thiết bị cơ khí thủ công cho 30 nhà máy thủy điện bao gồm Sơn La, Lai Châu với tỷ lệ nội địa hóa đến 90%.

Tại hội thảo người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam diễn ra ngày 6/8/2013, bà Phạm Thị Loan, Ủy viên Ủy ban tài chính và ngân sách Quốc hội đưa ra con số khiến nhiều người giật mình. Theo bà Loan, hiện có tới 90% các dự án tổng thầu EPC (tư vấn, thiết kế - cung cấp thiết bị - xây lắp, vận hành; hay nói cách khác là thực hiện dự án theo phương thức chìa khoá trao tay) của Việt Nam do nhà thầu Trung Quốc đảm nhiệm, trong đó chủ yếu là dầu khí, hóa chất, điện, dệt kim. Có tới 30 doanh nghiệp Trung Quốc đang thực hiện các dự án trọng điểm quốc gia. Xét riêng về điện, đã có nhiều dự án tỷ USD rơi vào tay nhà thầu Trung Quốc. Tiêu biểu phải kể đến dự án điện Quảng Ninh 1, 2 với giá trị 400 triệu USD, điện Mỹ Tân 2 với số vốn 1,3 tỷ USD, điện Duyên Hải 1 là 4,4 tỷ USD... Từ nay đến năm 2025, Việt Nam cần 117 tỷ USD phục vụ cho các công trình xây dựng hạ tầng. Rõ ràng là nếu các gói thầu trọng điểm tiếp tục rơi vào tay Trung Quốc thì vấn đề an ninh năng lượng, an ninh quốc gia thực sự đang rất đáng lo ngại.

Tuy nhiên, trong quá trình thi công, do năng lực tài chính yếu kém, nhiều dự án đã bị triển khai ì ạch, chậm hơn nhiều so với tiến độ đề ra, nhiều công trình bị đội giá v.v. dẫn đến những thiệt hại kinh tế rất lớn cho VN⁵. Tuy biết vậy nhưng các chủ đầu tư Việt Nam vẫn nhắm mắt trao các dự án đó cho Trung Quốc! Theo báo cáo của Bộ Giao thông vận tải đánh giá năng lực các nhà thầu, trong khoảng 45 nhà thầu chưa đáp ứng yêu cầu, có nhiều công ty của Trung Quốc như Công ty Hữu hạn Tập đoàn Cục 6 Đường sắt Trung Quốc thi công đường sắt đô thị tuyến Cát Linh - Hà Đông, Công ty Xây dựng Quảng Tây, Tổng công ty cầu đường Trung Quốc, Công ty cổ phần hữu hạn viễn thông Trung Hưng (ZTE - Trung Quốc)... Đặc biệt, tại dự án đường sắt Cát Linh - Hà Đông, con số nhà thầu Trung Quốc đưa ra đã bị đội vốn gần 100%, từ 552 triệu USD lên 891 triệu USD. Đó là chưa kể đến việc sau khi trúng thầu, các DN TQ thường đưa cả nhân công, thiết bị từ Trung Quốc sang trong khi là nhà thầu, họ phải thuê nhân công trong nước cũng như hạn chế sử dụng các thiết bị nhập.

⁵ Tiến độ nhiều dự án ngừng trệ, chất lượng công trình không bảo đảm. Ví dụ nhà máy nhiệt điện Sơn Động chậm 24 tháng, Nông Sơn chậm 20 tháng, Cao Ngạn chậm 28 tháng, Hải Phòng 1 và 2 chậm 18 tháng, Quảng Ninh 1 và 2 chậm 24 tháng, v.v... Ví dụ khác về chất lượng dự án là Nhà máy phân bón DAP Đình Vũ 1 được khởi công năm 2003, ký hợp đồng EPC năm 2005, sau 5 năm cho ra sản phẩm. Tuy nhiên, đến nay, dự án vẫn hoạt động cầm chừng vì hệ thống dây chuyền chưa hoàn thiện...

Việc các doanh nghiệp Trung Quốc được chọn thắng thầu nhiều gói thầu EPC trong suốt 10 năm qua đã và đang có tác động tiêu cực đến sản xuất trong nước và an ninh kinh tế, cụ thể:

- Góp phần làm gia tăng nhanh chóng nhập siêu từ Trung Quốc. Như đã phân tích ở trên, tỷ lệ tham gia làm nhà thầu phụ của doanh nghiệp Việt Nam trong các dự án mà doanh nghiệp Trung Quốc được chọn làm tổng thầu EPC rất thấp, tỷ lệ nội địa hóa gần như bằng không. Tỷ lệ nội địa hóa của các nhà máy nhiệt điện hiện chỉ đạt 7%. Nếu tính riêng các dự án Trung Quốc làm tổng thầu, tỷ lệ nội địa hóa gần như bằng 0%. Trong ngành xi măng, khi Trung Quốc làm tổng thầu, tỷ lệ nội địa hóa không vượt quá 3%, nhiều dự án 0%. Điều này khiến thâm hụt thương mại của ta với Trung Quốc ngày càng lớn do các nhà thầu của nước này nhập khẩu toàn bộ máy móc, thiết bị từ trong nước mang sang Việt Nam.

- Mối nguy lớn nhất từ thực tế EPC hiện nay là mối nguy đối với an ninh năng lượng. Nếu chú ý có thể nhận thấy, nhà thầu Trung Quốc nắm các dự án quan trọng trong Tổng sơ đồ điện 6 và Tổng sơ đồ điện 7 của Việt Nam và hầu hết trong số này đến nay đều chậm tiến độ hoặc bị đội vốn lên rất cao.

Với sự tham gia sâu rộng của các nhà thầu Trung Quốc trong các dự án nhiệt điện tại Việt Nam, nếu các nhà thầu Trung Quốc rút về không thi công, hàng chục dự án điện tiền ti đô la Mỹ sẽ nằm “*đắp chiếu*”. Điều này có thể làm gia tăng chi phí công trình. Việt Nam cũng khó có thể mời các nhà thầu khác tham gia hoàn thiện bởi lẽ toàn bộ máy móc, thiết bị và công nghệ dùng để xây dựng vận hành các nhà máy điện này đều là công nghệ Trung Quốc. Về lâu dài, nếu các dự án này không được hoàn thiện, Việt Nam sẽ thiếu điện trên diện rộng. Doanh nghiệp có thể đa dạng hóa nguồn cung đầu vào, thậm chí chấp nhận bị đội giá trong thời điểm bất thường, nhưng rõ ràng doanh nghiệp không thể hoạt động nếu thiếu điện.

- Ngoài ra, các hành lang kinh tế quan trọng của Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng. Tại miền Bắc, ngoài hành lang chính Hà Nội - Hải Phòng, còn có hai hành lang phụ quan trọng là Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội - Lạng Sơn. Nhiều tuyến đường cao tốc trong các hành lang kinh tế này hiện đang do nhà thầu Trung Quốc thực hiện. Không chỉ chậm tiến độ, chất lượng công trình cũng là điều cần được quan tâm sát sao.

- Lao động “chui” từ Trung Quốc và tác động đến kinh tế - xã hội - an ninh quốc phòng của nó là vấn đề cần đặc biệt lưu tâm. Theo số liệu thống kê

của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, tính đến năm 2013 có khoảng 77.359 người nước ngoài làm việc tại Việt Nam. Trong đó, số lao động đã được cấp phép là 40.529 người, không thuộc diện cấp phép là 5.500 người và chưa được cấp phép là 31.330 người. Trong đó, phần lớn là lao động Trung Quốc. Theo báo cáo mới nhất của Ban Quản lý khu kinh tế Vũng Áng (nơi được tỉnh Hà Tĩnh ủy quyền cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài), hiện tại ở khu kinh tế này có 3.730 người nước ngoài, chủ yếu là người Trung Quốc, nhưng chỉ có 1.560 người được cấp giấy phép lao động. Đáng chú ý là lao động Trung Quốc đã xuất hiện với số lượng lớn tại một số địa bàn nhạy cảm về an ninh – quốc phòng như Miền Trung, Tây Nguyên bất chấp nhiều cảnh báo của dư luận.

Việc tổng thầu EPC rơi vào tay người Trung Quốc được cho là xuất phát từ những nguyên nhân chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, nhiều dự án vốn đầu tư phải vay từ Trung Quốc và họ đặt ra các điều kiện đầu tư ngặt nghèo trong đó có việc phải mua thiết bị từ chính thị trường Trung Quốc.

Thứ hai, Luật Đấu thầu ưu tiên giá rẻ mà không chú ý đến nguồn gốc xuất xứ, không ưu tiên đúng mức tỷ lệ nội địa hóa, do vậy hầu hết các dự án rơi vào tay các nhà thầu Trung Quốc. Khi đó, các nhà máy chế tạo của Việt Nam hầu như không có cơ hội tham gia như nhà thầu phụ trong khi các cơ sở trong nước này hoàn toàn có khả năng đảm nhận một khối lượng đáng kể.

Thứ ba, Việt Nam thiếu một khuôn khổ pháp lý chặt chẽ liên quan đến việc đấu thầu và xử lý sai phạm. Có thể thấy nhiều trường hợp nhà thầu nước ngoài (không chỉ nhà thầu Trung Quốc) chậm tiến độ, hoặc đội giá công trình với các lý do không thuyết phục, nhưng các bộ ngành chủ quản của Việt Nam vẫn không thể xử lý mạnh tay được.

Kết luận

Trong một thế giới phẳng, sự ràng buộc, tương tác lẫn nhau về kinh tế là một tất yếu khách quan. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới, Việt Nam cần đa phương hóa, đa dạng hóa các đối tác để tranh thủ nắm bắt cơ hội. Tuy nhiên, lịch sử và thực tiễn đã chứng minh, sự phụ thuộc quá lớn vào một thị trường nhất định sẽ dẫn đến những nguy cơ rủi ro khi biến động. Nhìn rộng hơn, để đảm bảo ANQG, Việt Nam cần chủ động xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ thông qua những bước đi, lộ trình và cách làm phù hợp để có thể đối phó với những rủi ro do phụ thuộc quá nhiều vào Trung Quốc./.

Tài liệu trích tổng thuật:

Tài liệu tham khảo đặc biệt; Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc, Tạp chí Tài chính; Các website: Tin nhanh Việt Nam, Kinh tế Sài Gòn Online, Báo Điện tử Chính phủ, Tổng cục Hải quan, Báo dân trí, Thời báo Ngân hàng, Báo Lao động,...